

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2019/DS-PT
Ngày 08 - 11 - 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng
Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Chúc Ly – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 109/2019/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2019/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 108/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Ngô Văn T, sinh năm 1936; cư trú tại: Số 140, Tinh lộ 38, Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Văn T: Chị Ngô Thị Thu T, sinh năm 1970; cư trú tại: Số 140, Tinh lộ 38, Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (được ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 24/11/2015, có mặt).

- Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1958; cư trú tại: Số 138, Tinh lộ 38, Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N: Anh Trần Hải T, sinh năm 1978; cư trú tại: Số 138, Tỉnh lộ 38, Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (được ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 22/01/2018, có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Hải T, sinh năm 1978; cư trú tại: Số 138, Tỉnh lộ 38, Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

2. Anh Trần Trường G, sinh năm 1980; cư trú tại: Số 138, Tỉnh lộ 38, Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Trường G: Anh Trần Hải T, sinh năm 1978; cư trú tại: Số 138, Tỉnh lộ 38, Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (được ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 22/01/2018, có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1937; cư trú tại: Số 140, Tỉnh lộ 38, Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H: Chị Ngô Thị Thu T, sinh năm 1970; cư trú tại: Số 140, Tỉnh lộ 38, Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (được ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 05/11/2019, có mặt).

4. Chị Trần Thị G, sinh năm 1982; cư trú tại: Số 258, ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

5. Bà Trần Thị T, sinh năm 1939; cư trú tại: Số 36, Tỉnh lộ 38, Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T: Anh Trần Hải T, sinh năm 1978; cư trú tại: Số 138, Tỉnh lộ 38, Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (được ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 29/8/2019, có mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị N, sinh năm 1958; Số 138, Tỉnh lộ 38, Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 21/10/2015, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án chị Ngô Thị Thu T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Khoảng năm 1975, ông Ngô Văn T có nhận chuyển nhượng của ông

Đình Văn Q diện tích đất khoảng 350m² và khai phá thêm một phần đất hoang để sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (diện tích khai phá thêm bao nhiêu thì không xác định được). Năm 1999, ông T sang nhượng cho ông Trần Văn H (ông H là chồng bà Lê Thị N) diện tích 186,2m² với giá 3,5 lượng vàng 24K, trong đó gồm 01 cái nền và 02 cái giếng, hai bên làm giấy tay và có địa chính xuống đo đạc, thủ tục làm giấy tờ do ông H thực hiện cho ông T, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 186,2m²; thửa 1257, tờ bản đồ 01, tọa lạc tại Phường 5, thị xã B (nay là thành phố B) và theo hợp đồng chuyên nhượng quyền sử dụng đất số 939 ngày 21/4/2003 thì ông T đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất 186,2m² cho bà Lê Thị N. Sau đó, bà N đã sang nhượng lại cho ông L 02 lần: 01 lần diện tích ngang 4,7m x dài 6,7m và 01 lần ngang 40cm x dài 38m và sang nhượng lại cho bà L diện tích đất bao nhiêu thì không biết; bà N lấn chiếm sang phần đất phía sau còn lại của ông T đang sử dụng và xây dựng nhà. Nay ông Ngô Văn T yêu cầu bà Lê Thị N trả lại diện tích đất đã lấn chiếm qua đo đạc thực tế là 34,1m²; tọa lạc tại Khóm 7, Phường 5, thành phố B. Trước đây, ông T khởi kiện bà N tranh chấp diện tích đất 50m², qua đo đạc thực tế chỉ có 34,1m² nên ông thống nhất theo diện tích đất này, rút lại một phần yêu cầu là 15,9m².

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị N và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Trường G và bà Trần Thị T là anh Trần Hải T, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Năm 1999, ông Trần Văn H là cha ruột của anh có sang nhượng của ông Ngô Văn T 01 cái nền và 02 cái giếng với giá 3,5 lượng vàng 24K, diện tích sang nhượng cụ thể bao nhiêu thì không biết rõ. Năm 2001, ông H chết. Đến ngày 21/4/2003, bà Lê Thị N là mẹ ruột của anh được toàn quyền sử dụng phần đất của ông H và đứng tên phần đất sang nhượng từ ông T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực tế đúng là ông H đi làm thay ông T nhưng chỉ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cái nền có diện tích là 186,2m²; thửa 1257, tờ bản đồ 01, tọa lạc tại Khóm 7, Phường 5, thị xã B (nay là thành phố B); đối với 02 cái giếng thì không có làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước năm 2005, bà N có sang nhượng cho bà Lê Kim P gần ½ cái giếng, nhưng diện tích bao nhiêu thì không xác định được và đến năm 2005 bà N sang nhượng cho ông L cũng ½ cái giếng diện tích đất ngang 4,7m x dài 6,7m, sau đó bà N có sang nhượng tiếp cho ông L diện tích đất ngang 40cm x dài 38m (bao gồm 01 phần đất của cái giếng trước đây bà N đã san lấp và 01 phần

thuộc đất nền). Tổng diện tích đất bà N đang quản lý, sử dụng bao gồm cả đất nền đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 186,2m² và phần đất thuộc cái giếng đã san lấp. Bà N chỉ sử dụng đúng phần đất đã nhận chuyển nhượng, không có lấn chiếm phần đất của ông T nên không đồng ý trả đất cho ông T theo yêu cầu của ông T, hiện nay gia đình ông T đã chặm cột mốc lấn sang phần đất của bà N ngang 01m x dài 10m, tọa lạc tại Khóm 7, Phường 5, thành phố B, ông T lấn chiếm phần đất của bà N với diện tích 10m² nên bà N yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ trả lại diện tích đất lấn chiếm là 10m². Anh T xác định anh, anh G và bà T không có yêu cầu gì trong vụ án và không có ý kiến gì khác.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự nhưng bà H vắng mặt không rõ do, nên không có lời khai của bà H tại Tòa án.

Từ nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2019/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T đối với bà Lê Thị N.

Buộc bà Lê Thị N di dời vách tạm bằng thiết và các tài sản liên quan, trả lại ông Ngô Văn T diện tích đất 8,7255 m² tọa lạc tại Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có tuyên tứ cạnh kèm theo).

2. Bác một phần yêu cầu của ông Ngô Văn T đối với bà Lê Thị N về việc yêu cầu bà N trả diện tích đất 25,3745 m² tọa lạc tại Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (có tuyên tứ cạnh kèm theo).

Trên phần đất này bà Lê Thị N có xây dựng một phần cấu trúc căn nhà loại III .1.c.3, móng cột đà bê tông cốt thép, mái fibrociment, đòn tay gỗ dầm, vách xây gạch, nền xi măng, có hồ ga, máy che hướng Bắc và hướng Đông, lam cửa sổ.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu của ông Ngô Văn T về việc yêu cầu bà Lê Thị N trả diện tích đất 15,9m².

4. Ông Ngô Văn T có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị N giá trị phần sân tráng xi măng là 676.350 đồng (Sáu trăm bảy mươi sáu ngàn ba trăm năm mươi đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất và quyền yêu cầu thi hành án trong giai đoạn thi hành án; về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/9/2019, bị đơn bà N kháng cáo yêu cầu yêu cầu không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T; chấp nhận yêu cầu phản tố của bà buộc ông Ngô Văn T trả lại cái giếng khoảng 10m² (đã được san lấp thành đất liền) cho bà (vợ ông H), ông Trần Văn H mua ngày 07/12/1999.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị N, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 35/2019/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị N nộp trong thời hạn luật định và hợp lệ, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bà Lê Thị N, Hội đồng xét xử, xét thấy:

[3.1] Người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Văn T và người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N thống nhất xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông T; giữa ông T và bà N có ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 186,2m² thuộc thửa 1257, tờ bản đồ số 01 đất tọa lạc tại Khóm 7, Phường 5, thành phố B vào ngày 16/4/2003 theo đúng quy định của pháp luật. Đây

tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3.2] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/03/2019 (Bút lục số 299-300) và ngày 11/7/2019 (Bút lục số 360-362), bản vẽ ngày 03/6/2019 (Bút lục số 378) và bản vẽ bổ sung ngày 01/8/2019 (Bút lục số 366) thể hiện diện tích đất tranh chấp có diện tích 34,1m² (Trong đó có 10,2m² thuộc thửa 1257, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng là đất ở được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 661070 ngày 25/3/2003 cho hộ ông Ngô Văn T và diện tích đất 23,9m² thuộc thửa 1258 do người tên “N” đứng tên kê khai theo sổ địa chính thành lập năm 1994, không rõ người tên N ở đâu). Trên phần đất tranh chấp có cấu trúc một phần căn nhà tại số 138, đường Tinh lộ 38, Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu do bà N, anh Hải T, anh Trường G và cháu Trần Nguyễn Chấn H đang quản lý, sử dụng.

[3.3] Chị T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định, theo hợp đồng thì ông T đứng tên và chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N, đối với phần đất dư nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không thể hiện trong hợp đồng chuyển nhượng thì phải giao trả lại cho ông T, cụ thể chị T yêu cầu bà N di dời tài sản trả lại ông T diện tích đất 34,1m². Anh T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định việc lập hợp đồng chuyển nhượng chỉ thể hiện diện tích đất là cái nền nhà, không thể hiện diện tích hai cái giếng mà ông H đã mua của ông T vào năm 1999, nên từ vách nhà hiện tại nằm trong phần đất tranh chấp đo về hướng đất của ông T (hướng Đông) có chiều ngang 01m chạy dài hết đất tranh chấp là đất do ông H đã mua trước đây, do đó không đồng ý theo yêu cầu của ông T.

[3.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và anh T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất thỏa thuận bà Lê Thị N được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp 8,7255m², tọa lạc tại Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Bà Lê Thị N sẽ hoàn lại cho ông Ngô Văn T giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp diện tích 8,7255m² bằng số tiền 10.000.000 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Do bà N được quyền sử dụng phần đất tranh chấp diện tích 8,7255m², nên các tài sản của bà N trên diện tích đất tranh chấp gồm một phần vách thiết dưng tạm làm ranh và

tráng xi măng diện tích 3,7575m², bà N tiếp tục sử dụng, ông T không phải hoàn trả giá trị phần bà N tráng xi măng diện tích 3,7575m² bằng số tiền 676.350 đồng.

[4] Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết đối với diện tích đất tranh chấp 8,7255m², nên án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 200.000 đồng được chia đôi, ông T và bà N mỗi người phải chịu 100.000 đồng.

[5] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị được giữ nguyên và đã có hiệu lực pháp luật.

[6] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị N có căn cứ chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 35/2019/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm, bà Lê Thị N không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 200, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244 và điểm b khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 2 Điều 170, Điều 202 và điểm b khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1, khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 29 và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị N. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 35/2019/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với diện tích đất tranh chấp $8,7255\text{m}^2$, tọa lạc tại Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu như sau:

1.1. Bà Lê Thị N được quyền sử dụng diện tích đất $8,7255\text{m}^2$, tọa lạc tại Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Diện tích đất có vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông giáp đất ông T có chiều dài $1,04\text{m} + 8,11\text{m}$.

Hướng Tây giáp phần đất đang tranh chấp có chiều dài $1,65\text{m} + 2,85\text{m} + 0,70\text{m} + 3,40\text{m} + 0,02\text{m} + 1,30\text{m} + 0,02\text{m} + 0,37\text{m} + 0,02\text{m} + 1,30\text{m} + 0,02\text{m} + 1,74\text{m}$.

Hướng Nam giáp đất ông T có chiều dài $0,62\text{m}$.

Hướng Bắc giáp đất ông T có chiều dài $3,72\text{m}$.

Bà Lê Thị N có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất $8,7255\text{m}^2$, tọa lạc tại Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu nêu trên.

1.2. Bà Lê Thị N hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất diện tích $8,7255\text{m}^2$ cho ông Ngô Văn T số tiền $10.000.000$ đồng (Mười triệu đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T đối với bà Lê Thị N về việc yêu cầu bà Lê Thị N trả diện tích đất $25,3745\text{m}^2$, tọa lạc tại Khóm 7, Phường 5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Diện tích đất có vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông giáp phần đất đang tranh chấp có chiều dài $0,70\text{m} + 3,40\text{m} + 0,02\text{m} + 1,30\text{m} + 0,02\text{m} + 0,37\text{m} + 0,02\text{m} + 1,30\text{m} + 0,02\text{m} + 1,74\text{m}$.

Hướng Tây giáp đất (nhà) của bà N có chiều dài $0,70\text{m} + 8,12\text{m}$.

Hướng Nam giáp đất ông T, bà N có chiều dài $0,97\text{m} + 1,50\text{m} + 0,38\text{m}$.

Hướng Bắc giáp phần đất đang tranh chấp có chiều dài $1,52\text{m} + 0,15\text{m} + 0,95\text{m} + 0,15\text{m} + 0,38\text{m}$.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T về việc yêu cầu bà Lê Thị N trả diện tích đất $15,9\text{m}^2$.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.607.065 đồng, ông Ngô Văn T và bà Lê Thị N mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.303.532 đồng (Năm triệu ba trăm lẻ ba nghìn năm trăm ba mươi hai đồng). Ông Ngô Văn T đã nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 10.207.065 đồng, bà Lê Thị N đã nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 400.000 đồng. Bà Lê Thị N phải nộp tiếp số tiền 4.903.532 đồng (Bốn triệu chín trăm lẻ ba nghìn năm trăm ba mươi hai đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu để hoàn lại cho ông Ngô Văn T.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Ngô Văn T phải chịu 300.000 đồng. Ông Ngô Văn T đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 006077 ngày 04/11/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí, ông Ngô Văn T được nhận lại số tiền 950.000 đồng (Chín trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Bà Lê Thị N phải chịu 100.000 đồng. Bà Lê Thị N đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 750.000 đồng theo biên lai thu số 0007668 ngày 19/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí, bà Lê Thị N được nhận lại số tiền 650.000 đồng (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị N không phải chịu. Bà Lê Thị N đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000972 ngày 19/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND thành phố B;
- CCTHADS thành phố B;
- Đương sự;
- Lưu, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Lệ Kiều